TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIÊN LƯƠNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **118**/2023/DS-ST
Ngày: 02/10/2023
"Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và nợ hụi"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Đạt

2. Ông Ngô Văn Trường

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Ý là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kiên Lương*:** Ông Phan Minh Giữ- Kiểm sát viên

Trong hai ngày 29 tháng 9 và ngày 02 tháng 10 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 214/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2023 về việc: "Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và nợ hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2023/QĐXXST-DS, ngày 30 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2023/QĐST-DS, ngày 14 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Bé S, sinh năm 1977, (có mặt).

Địa chỉ: Số 164, khu vực T, phường Th, quận Th, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Việt T, sinh năm 1986, (vắng mặt).

Bà Đỗ Ngọc Th, sinh năm 1985, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 05, ấp B, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Số 164, khu vực T, phường Th, quận Th, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Toà của nguyên đơn bà Trần Thị Bé S trình bày: Vợ chồng bà và vợ chồng ông Nguyễn Việt T bà Đỗ Ngọc Th là chỗ quen biết thân tình từ hơn 05 năm nay. Trong năm 2021 do công việc làm ăn của bà Th ông T gặp khó khăn nên vợ chồng ông T bà Th đã nhờ bà đứng ra vô dùm 01 chân hụi do bà Lê Thị Kim Th1 làm chủ hụi, trú tại: Tổ 08, khu vực T, phường Th, quận Th, thành phố Cần Thơ. Dây hụi tháng khui vào 25/8/2021 đến ngày 25/3/2023 thì mãn hụi, dây hụi 10.000.000đ/lần/tháng, sau khi đóng hụi được 03 lần thì bà S hốt hụi được số tiền 136.000.000đ và bà S đã giao tiền hụi đủ cho vợ chồng ông T bà Th. Vợ chồng ông T bà Th có đóng lại được mấy lần hụi chết. Hiện nay bà Th ông T còn nợ lại 07 lần hụi chết chưa đóng kể từ kỳ đóng hụi ngày 25/9/2022 đến nay, cụ thể: 07 lần hụi x 10.000.000đ/tháng = 70.000.000đ. Việc chơi hụi dùm này ông T có biết và bà có tin nhắn cho ông T yêu cầu đóng tiền hụi. Do bà sợ mất uy tín với bà Th1, khi vợ chồng ông T bà Th không đóng lại hụi chết cho bà Th1 nên bà phải tự bỏ tiền túi đóng hụi chết cho bà Th1, đến nay không còn nợ bà Th1 tiền hụi.

Ngoài ra, vợ chồng bà còn cho vợ chồng bà Th ông T vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Ngày 02/10/2021 (âm lịch) vay số tiền 25.000.000đ, có biên nhận, không có tính lãi, bà Th là người ký biên nhận, và ông T có điện thoại cho bà nói về vay tiền.

Ngày 24/10/2021 (âm lịch) vay số tiền 25.000.000đ, có biên nhận, không có tính lãi, bà Th là người ký biên nhận và ông T có điện thoại cho bà nói về vay tiền.

Ngày 03/11/2021 (âm lịch) vay số tiền 30.000.000đ, sau đó bà Th lại hỏi vay thêm số tiền 10.000.000đ, tổng cộng số tiền 40.000.000đ, có biên nhận, không có tính lãi, bà Th là người ký biên nhận và ông T có điện thoại cho bà nói về vay tiền.

Ngày 25/01/2022 vay số tiền 10.000.000đ, có biên nhận, không có tính lãi, bà Th là người ký biên nhận và ông T có điện thoại cho bà nói về vay tiền.

Ngày 22/12/2022 (âm lịch) vay số tiền 25.000.000đ, có biên nhận, không có tính lãi, bà Th là người ký biên nhận và ông T có điện thoại cho bà nói về vay tiền.

Nay bà yêu cầu vợ chồng ông T bà Th trả nợ hụi số tiền 70.000.000đ và nợ vay số tiền 125.000.000đ. Tổng cộng hai khoản số tiền 195.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ cho vay, ngày đóng hụi đến ngày xét xử.

Theo bản tự khai và các lời khai tại Tòa của bị đơn ông Nguyễn Việt T trình bày: Ông thừa nhận vợ chồng có nhờ bà Trần Thị Bé S đứng ra chơi dùm 01 chân hụi do bà Lê Thị Kim Th1 làm chủ hụi, trú tại: Tổ 08, khu vực T, phường Th, quận Th, thành phố Cần Thơ. Dây hụi tháng tháng khui vào 25/8/2021 đến ngày 25/3/2023 thì mãn hụi, đóng hụi 10.000.000đ/lần/tháng, sau khi đóng hụi được 03 lần thì vợ chồng ông bà có kêu bà S hốt hụi cho ông bà được số tiền 136.000.000đ. Phần hụi này vợ chồng ông đã thanh toán hết cho bà S và hiện nay không còn nợ.

Còn việc biên nhận về nợ vay tiền thì ông thừa nhận là đúng chữ ký của vợ ông là bà Đỗ Ngọc Th, thừa nhận biện nhận là có thật, còn việc vợ ông đã thanh toán cho bà S hay chưa thì ông không biết. Ông T cho rằng khi vay tiền của bà S, theo quy luật trả nợ tiền cũ rồi bà S mới cho vay tiền tiếp, không thể cho vay tiền tiếp khi chưa trả nợ cũ.

Nay vợ chồng ông không đồng ý trả tiền vay cũng như tiền hụi cho bà S, vì vợ chồng ông đã thanh tiền hụi, còn việc vay tiền ông không biết vợ ông là bà Th đã trả nợ cho bà S chưa.

Bị đơn bà Đỗ Ngọc Th (là vợ của ông Nguyễn Việt T) thường xuyên vắng mặt tại địa phương, Tòa án đã thực hiện các thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng. Tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bà Th vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà Th.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T1 trình bày: Vợ chồng ông Nguyễn Thanh T1 bà Trần Thị Bé S từ Cần Thơ xuống địa bàn xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang sinh sống, làm ăn nghề chạy xà lan lấy xi măng đi giao cho các tỉnh Miền Tây cũng nhiều năm nay. Vợ chồng ông có quen biết với vợ chồng ông Nguyễn Việt T bà Đỗ Ngọc Th, nhưng lúc neo đậu xà lan tại ấp B, xã B thì vợ chồng ông T bà Th có qua lại nói chuyện với vợ chồng ông nên hai bên gia đình cũng thân quen, thường xuyên qua lại với nhau. Sau đó vợ chồng ông T bà Th dự định cất nhà có nhờ vợ ông là bà Trần Thị Bé S đứng ra chơi hụi dùm của bà Lê

Thị Kim Th1 làm chủ hụi, sống tại Cần Thơ (bà Th1 cũng gần nhà với gia đình ông ở Cần Thơ). Dây hụi tháng khui vào ngày 25/8/2021 đến ngày 25/3/2023 thì mãn hụi, dây hụi đóng 10.000.000đ/lần/tháng, sau khi đóng hụi được 03 lần thì vợ chồng ông T bà Th kêu vợ ông là bà S hốt hụi được số tiền 136.000.000đ. Vợ ông đã giao đầy đủ số tiền hụi cho ông T bà Th và đến nay vợ chồng ông T bà Th còn nợ lại hụi chết là 07 lần x 10.000.000đ/tháng = 70.000.000đ, vợ chồng ông T bà Th đến nay chưa thanh toán nợ hụi cho vợ chồng ông. Vợ ông nhiều lần nhắn tin cho ông T yêu cầu đóng lại tiền hụi nhưng vợ chồng ông T bà Th cố tình không đóng và né tránh vợ chồng ông. Ngoài ra, vợ chồng ông T bà Th còn hỏi vợ ông vay nhiều lần với số tiền 125.000.000đ cụ thể: Ngày 02/10/2021 (âm lịch) vay số tiền 25.000.000đ; Ngày 24/10/2021 (âm lịch) vay số tiền 25.000.000đ; Ngày 03/11/2021 (âm lịch) vay số tiền 30.000.000đ, sau đó bà Th lại hỏi vay thêm số tiền 10.000.000đ, tổng cộng là 40.000.000đ; Ngày 25/01/2022 vay số tiền 10.000.000đ và ngày 22/12/2022 (âm lịch) vay số tiền 25.000.000đ. Tổng cộng vợ chồng ông T bà Th nợ hụi, nợ vay số tiền 195.000.000đ. Ông yêu cầu giống với ý kiến của bà S và không có ý kiến gì thêm.

Phát biểu của Kiểm sát viên về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và Hội đồng xét xử tại phiên tòa là đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc vợ chồng ông Nguyễn Việt T bà Đỗ Ngọc Th phải trả nợ vay, nợ tiền hụi số tiền 195.000.000đ và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ đóng hụi kỳ 25/9/2022; kể từ ngày cho vay đến ngày xét xử. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét án phí dân sự sơ thẩm và các vấn đề khác theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Việt T bà Đỗ Ngọc Th đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy Tòa

án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Việt T bà Đỗ Ngọc Th có nơi cư trú tại: ấp B, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và nợ hụi" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án: Do vợ chồng bà S và vợ chồng ông T bà Th là chỗ quen biết thân tình từ hơn 05 năm nay nên vợ chồng ông T bà Th đã nhờ bà S đứng ra chơi dùm 01 chân hụi do bà Lê Thị Kim Th1 làm chủ hụi (sống tại thành phố Cần Thơ). Dây hụi tháng khui vào 25/8/2021 đến ngày 25/3/2023 thì mãn hụi, dây hụi gồm 20 người tham gia, dây hụi đóng 10.000.000đ/lần/tháng, sau khi đóng hụi được 03 lần thì bà S hốt hụi được số tiền 136.000.000đ và bà S đã giao đầy đủ tiền hụi cho vợ chồng ông T bà Th. Vợ chồng Tuấn Thanh có đóng lại được mấy lần hụi chết và đến nay bà Th ông T còn nợ lại 07 lần hụi chết chưa đóng kể từ kỳ 25/9/2022 cho đến ngày mãn hụi, cụ thể: 07 lần hụi x 10.000.000đ/tháng = 70.000.000đ. Ngoài ra, vợ chồng bà còn cho vợ chồng bà Th ông T vay tiền nhiều lần, cụ thể: Ngày 02/10/2021 (âm lịch) vay số tiền 25.000.000đ; Ngày 24/10/2021 (âm lịch) vay số tiền 25.000.000đ; Ngày 03/11/2021 (âm lịch) vay số tiền 30.000.000đ, sau đó bà Th lại hỏi vay thêm số tiền 10.000.000đ, tổng cộng số tiền 40.000.000đ; Ngày 25/01/2022 vay số tiền 10.000.000đ và ngày 22/12/2022 (âm lịch) bà Th vay số tiền 25.000.000đ. Các lần bà Th vay tiền đều có biên nhận, có thỏa thuận lãi bằng lời nói, bà Th là người ký biên nhận và khi bà Th lại nhà vay tiền ông T đều có điện thoại cho bà S và việc vay tiền này ông T có biết. Tại phiên tòa ông T1 bà S khai đã nhận tiền lãi của vợ chồng ông T bà Th số tiền 5.000.000đ. Nay bà S yêu cầu vợ chồng ông T bà Th trả nợ hụi số tiền 70.000.000đ và nợ vay số tiền 125.000.000đ. Tổng cộng hai khoản số tiền 195.000.000đ.

[4] Xét yêu cầu của bà S yêu cầu vợ chồng ông T bà Th trả nợ tiền hụi số tiền 70.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, giữa bà S và vợ chồng ông T bà Th có giao dịch dân sự với nhau về việc vợ chồng ông T bà Th có nhờ bà S đứng ra chơi dùm 01 chân hụi do bà

Lê Thị Kim Th1 làm chủ hụi (sống tại Cần Thơ), dây hụi tháng khui vào 25/8/2021 đến ngày 25/3/2023 thì mãn hụi, dây hụi gồm 20 người tham gia, dây hụi đóng 10.000.000đ/lần/tháng, sau khi đóng hụi được 03 lần thì bà S hốt hụi, bà S đã giao lại đầy đủ tiền hụi cho vợ chồng Ông T bà Th được số tiền 136.000.000đ. Vợ chồng ông T bà Th có đóng lại được mấy lần hụi chết và còn nợ lại 07 lần hụi chết chưa đóng kể từ kỳ đóng hụi ngày 25/9/2022 cho đến ngày mãn hụi, cụ thể: 07 lần hụi x 10.000.000đ/tháng = 70.000.000đ. Phía bị đơn ông T thừa nhận lời trình bày của bà S về việc vợ chồng ông nhờ bà S đứng ra chơi hụi dùm, nhận tiền hụi đầy đủ là đúng. Nhưng ông T không thừa nhận lời khai của bà S về việc vợ chồng ông còn nợ 07 lần kỳ đóng hụi chết với số tiền 70.000.000đ là không đúng sự thật, ông T cho rằng tiền hụi chết vợ chồng ông đã đóng đầy đủ, không còn nợ. Mặt khác, phía nguyên đơn bà S có cung cấp được nhiều đoạn tin nhắn giữa bà S với ông T về việc bà S yêu cầu ông T bà Th đóng tiền hụi và qua xác minh người làm chứng cũng xác nhận vợ chồng ông T bà Th còn nợ tiền hụi chưa đóng cho bà S khoảng 7 đến 8 lần hụi chết. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy, yêu cầu của bà S yêu cầu vợ chồng ông T bà Th phải có nghĩa vụ trả nợ tiền hụi số tiền 70.000.000đ cho bà S là phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

[5] Xét yêu cầu của bà S yêu cầu vợ chồng ông T bà Th trả nợ vay số tiền 125.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, giữa bà S và vợ chồng ông T bà Th có giao dịch dân sự vay tiền với nhau. Phía bị đơn ông T đã thừa nhận chữ ký, ghi họ tên vào biên nhận của vợ ông là bà Đỗ Ngọc Th là đúng, biên nhận là có thật nhưng ông T không đồng ý trả nợ vì không biết số nợ này bà Th có trả cho bà S chưa. Mặt khác, phía nguyên đơn đã cung cấp được các biên nhận nợ ngày 02/10/2021 (âm lịch); Ngày 24/10 (âm lịch); Ngày 03/11/2021 (âm lịch); Ngày 25/01/2022 (âm lịch); Ngày 22/12/2022 (âm lịch). Tại phiên tòa bà S, ông T1 khai nhận "biên nhận ngày 24/10" (không có ghi năm) thì ông T1 bà S cho biết vợ chồng cho ông T bà Th vay tiền vào năm 2021, còn biên nhận ngày 22/12/2022 (âm lịch) nhưng thực tế là năm 2021 (âm lịch), do bà S không biết chữ, nội dung hai biên nhận đều do chính bà Th viết, ký tên. Nhưng phía bị đơn không có mặt, không thể làm rõ nên Hội đồng xét xử nhận thấy vẫn giữ nguyên ngày tháng năm của "biên nhận ngày 22/12/2022 (âm lịch)" để đảm bảo quyền lợi cho ông T bà Th. Do đó, Hội đồng

xét xử nhận thấy, yêu cầu của bà S yêu cầu vợ chồng ông T bà Th phải có nghĩa vụ trả nợ vay số tiền 125.000.000đ cho bà S là phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Đối với yêu cầu của bà S yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật trên số nợ vay số tiền 125.000.0000đ kể từ ngày nộp đơn 01/02/2023 đến ngày xét xử là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự. Tại phiên tòa, bà S cho biết trong biên nhận không thỏa thuận lãi nhưng các đương sự có thỏa thuận lãi bằng lời nói, bà S ông T1 khai đã nhận tiền lãi của ông T bà Th số tiền 5.000.000đ. Như vậy, yêu cầu của bà S ông T1 yêu cầu tính lãi từ ngày nộp đơn khởi kiện ngày 01/02/2023 là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông bà nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần tính lãi từ ngày viết biên nhận đến ngày xét xử, được số tiền lãi bao nhiêu sau đó cấn trừ vào tiền lãi bà S ông T1 đã nhận của vợ chồng ông T bà Th nhằm bảo vệ quyền lợi cho các đương sự. Do ông T bà Th không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền nên phải trả lãi trên số tiền chậm trả, các đương sự có thỏa thuận về lãi suất nên áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định mức lãi suất là 20%/năm, cụ thể:

+ Lãi suất chậm trả tiền trên số tiền 25.000.000đ tính từ ngày 02/10/2021 (âm lịch) tức là ngày 06/11/2021 (dương lịch) đến ngày xét xử là 22 tháng 26 ngày. Lãi suất được tính như sau: [25.000.000đ x (1,66%:12 tháng) x 22 tháng] + [25.000.000đ x (1,66%: 30 ngày) x 26 ngày] = 9.487.500đ;

+ Lãi suất chậm trả tiền trên số tiền 25.000.000đ tính từ ngày 24/10/2021 (âm lịch) tức là ngày 28/11/2021 (dương lịch) đến ngày xét xử là 22 tháng 04 ngày. Lãi suất được tính như sau: [25.000.000đ x (20%:12 tháng) x 22 tháng] + [25.000.000đ x (1.66%: 30 ngày) x 04 ngày] = 9.185.000đ;

+ Lãi suất chậm trả tiền trên số tiền 40.000.000đ tính từ ngày 03/11/2021 (âm lịch) tức là ngày 06/12/2021 (dương lịch) đến ngày xét xử là 21 tháng 26 ngày. Lãi suất được tính như sau: [40.000.000đ x (20%:12 tháng) x 21 tháng] + [40.000.000đ x (1,66%: 30 ngày) x 26 ngày] = 14.516.000đ;

+ Lãi suất chậm trả tiền trên số tiền 10.000.000đ tính từ ngày 25/01/2022 (âm lịch) tức là ngày 25/02/2022 (dương lịch) đến ngày xét xử là 19 tháng 07 ngày. Lãi suất được tính như sau: [10.000.000đ x (20%:12 tháng) x 19 tháng] + [10.000.000đ x (1.66%: 30 ngày) x 07 ngày] = 3.192.500đ;

+ Lãi suất chậm trả tiền trên số tiền 25.000.000đ tính từ ngày 22/12/2022 (âm lịch) tức là ngày 13/01/2023 (dương lịch) đến ngày xét xử là 08 tháng 19 ngày. Lãi suất được tính như sau: [25.000.000đ x (20%:12 tháng) x 8 tháng] + [25.000.000đ x (1,66%: 30 ngày) x 09 ngày] = 3.581.250đ;

[7] Đối với yêu cầu của bà S yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật trên số nợ hụi số tiền 70.000.0000đ kể từ ngày 25/9/2022 đến ngày xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015. Do ông T bà Th sau khi nhận đầy đủ tiền hụi nhưng không đóng lại tiền hụi chết cho bà S, bà S đã tự bỏ tiền ra đóng tiền hụi chết cho chủ hụi (là bà Lê Thị Kim Th1), ông T bà Th không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền nên phải trả lãi trên số tiền chậm trả, các đương sự không có thỏa thuận về mức lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để xác định mức lãi suất là 10%/năm, cụ thể:

+ Lãi suất chậm trả tiền trên số tiền 10.000.000đ tính từ ngày 25/9/2022 đến ngày xét xử là 12 tháng 07 ngày. Lãi suất được tính như sau: [10.000.000đ x (10%:12 tháng) x 12 tháng] + [10.000.000đ x (0,83%: 30 ngày) x 07 ngày] = 1.015.600đ;

+ Lãi suất chậm trả tiền trên số tiền 10.000.000đ tính từ ngày 25/10/2022 đến ngày xét xử là 11 tháng 07 ngày. Lãi suất được tính như sau: [10.000.000đ x (10%:12 tháng) x 11 tháng] + [10.000.000đ x (0,83%: 30 ngày) x 07 ngày] = 932.600đ;

+ Lãi suất chậm trả tiền trên số tiền 10.000.000đ tính từ ngày 25/11/2022 đến ngày xét xử là 10 tháng 07 ngày. Lãi suất được tính như sau: [10.000.000đ x (10%:12 tháng) x 10 tháng] + [10.000.000đ x (0,83%: 30 ngày) x 07 ngày] = 849.600đ;

+ Lãi suất chậm trả tiền trên số tiền 10.000.000đ tính từ ngày 25/12/2022 đến ngày xét xử là 09 tháng 07 ngày. Lãi suất được tính như sau: [10.000.000đ x (10%:12 tháng) x 09 tháng] + [10.000.000đ x (0,83%: 30 ngày) x 07 ngày] = 766.600đ;

+ Lãi suất chậm trả tiền trên số tiền 10.000.000đ tính từ ngày 25/01/2023 đến ngày xét xử là 08 tháng 07 ngày. Lãi suất được tính như sau: [10.000.000đ x (10%:12 tháng) x 08 tháng] + [10.000.000đ x (0,83%: 30 ngày) x 07 ngày] = 683.600đ;

+ Lãi suất chậm trả tiền trên số tiền 10.000.000đ tính từ ngày 25/02/2023 đến ngày xét xử là 07 tháng 07 ngày. Lãi suất được tính như sau: [10.000.000đ x (10%:12 tháng) x 07 tháng] + [10.000.000đ x (0,83%: 30 ngày) x 07 ngày] = 600.600đ;

+ Lãi suất chậm trả tiền trên số tiền 10.000.000đ tính từ ngày 25/3/2023 đến ngày xét xử là 06 tháng 07 ngày. Lãi suất được tính như sau: [10.000.000đ x (10%:12 tháng) x 06 tháng] + [10.000.000đ x (0,83%: 30 ngày) x 07 ngày] = 517.600đ;

Như vậy, vợ chồng ông T bà Th phải trả tiền lãi trên nợ vay, nợ hụi cho bà S là 45.382.450đ nhưng bà S đã nhận tiền lãi của ông T bà Th số tiền 5.000.000đ nên được cấn trừ vào tiền lãi ông T bà Th phải trả thì ông T bà Th còn phải trả tiền lãi cho bà S số tiền là 40.382.450đ.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc vợ chồng ông Nguyễn Việt T bà Đỗ Ngọc Th phải có nghĩa vụ trả nợ vay, nợ hụi gốc lãi số tiền là 235.382.450đ (Trong đó nợ gốc là 195.000.000đ, tiền lãi là: 40.382.450đ) cho bà Trần Thị Bé S ông Nguyễn Thanh T1.

[6] *Về án phí*: Án phí dân sự sơ thẩm được giải quyết theo quy định pháp luật.

***Vì các lẽ trên*;**

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 463; 466; khoản 1, 2 Điều 468; Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường. Tuyên xử:

1/ Buộc ông Nguyễn Việt T bà Đỗ Ngọc Th phải có nghĩa vụ trả nợ vay, nợ hụi gốc lãi số tiền là 235.382.450đ (Trong đó tiền gốc là 195.000.000đ, Tiền lãi là: 40.382.450đ) cho bà Trần Thị Bé S ông Nguyễn Thanh T1.

Kể từ ngày nguyên đơn có yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2

Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/ Về án phí: Áp dụng Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc ông Nguyễn Việt T bà Đỗ Ngọc Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 11.769.123đ (Mười một triệu, bảy trăm sáu mươi chín nghìn, một trăm hai mươi ba đồng).

Hoàn trả lại tạm ứng án phí đã nộp số tiền 4.875.000đ (Bốn triệu, tám trăm bảy mươi năm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006905 ngày 18/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiên Lương cho bà Trần Thị Bé S.

3/ *Quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án (02/10/2023); Các bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7a; 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Kiên Lương;
- THA dân sự h. Kiên Lương;
- Đương sự;
- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Thị Mai